

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP
YÊN BÁI

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|----------------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 - 4 |
| 3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 5 |
| 4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 | 6 - 9 |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 10 |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 11 - 12 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 13 - 35 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200824701 ngày 05 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và các Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 ngày 27 tháng 7 năm 2015 và số 0558173156 ngày 15 tháng 6 năm 2017 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái cấp. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi và Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi 07 lần do thay đổi vốn điều lệ, ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh và địa chỉ trụ sở chính của Công ty. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 07 ngày 02 tháng 01 năm 2020, điều chỉnh thông tin về địa chỉ trụ sở chính của Công ty.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 thay đổi 04 lần về tên dự án, quy mô của dự án, diện tích mặt đất sử dụng, tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án. Trong đó, Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 thay đổi lần thứ 04 ngày 22 tháng 4 năm 2019 điều chỉnh quy mô của dự án, diện tích mặt đất sử dụng, tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam
- Điện thoại : 0972.527.712
- Fax : 0972.527.712

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCO₃.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày tái bổ nhiệm |
|--------------------|------------|---------------------------|
| Ông Hoàng Quốc Huy | Chủ tịch | Ngày 27 tháng 06 năm 2020 |
| Ông Huỳnh Song Trà | Thành viên | Ngày 27 tháng 06 năm 2020 |
| Ông Vũ Đức Hậu | Thành viên | Ngày 27 tháng 06 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Đức Vũ | Thành viên | Ngày 27 tháng 06 năm 2020 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|--------------------|------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Don | Trưởng ban | Ngày 27 tháng 06 năm 2020 |
| Ông Mai Đình Đình | Ủy viên | Ngày 27 tháng 06 năm 2020 |
| Ông Lê Đình Chính | Ủy viên | Ngày 27 tháng 06 năm 2020 |

Ban Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|--------------------|--------------|---------------------------|
| Ông Vũ Đức Hậu | Giám đốc | Ngày 02 tháng 10 năm 2019 |
| Ông Lê Hoàn | Phó Giám đốc | Ngày 07 tháng 11 năm 2019 |
| Ông Hoàng Anh Quân | Phó Giám đốc | Ngày 08 tháng 01 năm 2020 |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Vũ Đức Hậu – Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2019).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,
Giám đốc



Vũ Đức Hậu

Ngày 28 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 9 năm 2021, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Hoàng Đức - Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0368-2018-008-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 205.135.820.479 | 202.009.507.577 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 13.704.677.627 | 18.031.120.510 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.704.677.627 | 18.031.120.510 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 124.641.733.205 | 108.616.895.210 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 95.062.914.143 | 79.781.585.353 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 25.124.749.371 | 19.612.615.513 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 4.454.069.691 | 9.222.694.344 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 48.464.161.281 | 55.397.755.644 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 48.464.161.281 | 55.397.755.644 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 18.325.248.366 | 19.963.736.213 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7a | 2.375.273.844 | 3.104.158.591 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 15.925.766.192 | 16.859.577.622 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 24.208.330 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 212.205.557.989 | 217.061.484.616 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 125.261.000 | 125.261.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 125.261.000 | 125.261.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 186.261.897.735 | 190.643.504.322 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 91.727.393.920 | 95.805.492.438 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 120.523.522.759 | 120.281.122.759 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (28.796.128.839) | (24.475.630.321) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | 94.534.503.815 | 94.829.766.264 |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | 118.217.988.485 | 114.538.054.921 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | (23.683.484.670) | (19.708.288.657) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | - | 8.245.620 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 70.500.000 | 70.500.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (70.500.000) | (62.254.380) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 16.659.553.562 | 16.680.814.406 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2b | 14.850.000.000 | 14.850.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2b | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.2b | (190.446.438) | (169.185.594) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2a | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.158.845.692 | 9.611.904.888 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7b | 9.158.845.692 | 9.611.904.888 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 417.341.378.468 | 419.070.992.193 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 240.707.613.895 | 247.461.985.424 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 204.145.616.110 | 201.358.576.735 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 36.471.481.534 | 31.108.559.079 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 236.340.363 | 636.427.630 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 445.723.129 | 796.490.422 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.531.250.617 | 3.825.697.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 499.160.534 | 192.201.284 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 9.496.932 | 45.890.352 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15a | 163.952.163.001 | 164.753.310.968 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 36.561.997.785 | 46.103.408.689 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15b | 36.561.997.785 | 46.103.408.689 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 176.633.764.573 | 171.609.006.769 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 176.633.764.573 | 171.609.006.769 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 142.998.800.000 | 142.998.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 142.998.800.000 | 142.998.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 33.634.964.573 | 28.610.206.769 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 28.610.206.769 | 28.610.206.769 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 5.024.757.804 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 417.341.378.468 | 419.070.992.193 |

Lập, ngày 28 tháng 9 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đào Thị Dịu

Đào Thị Dịu

Vũ Đức Hậu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | Lũy kế từ đầu năm Kỳ này | đến cuối kỳ này Kỳ trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 238.157.210.569 | 188.577.327.394 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 1.610.182.380 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 236.547.028.189 | 188.577.327.394 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 180.262.223.021 | 127.134.169.636 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 56.284.805.168 | 61.443.157.758 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 226.832.985 | 217.828.913 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 7.234.815.916 | 8.626.732.777 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 7.157.863.912 | 8.135.029.968 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 40.511.178.748 | 43.001.321.252 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 2.691.532.590 | 2.831.755.632 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 6.074.110.899 | 7.201.177.010 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 101.385.483 | 4.185.091.057 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 555.015.449 | 4.759.853.379 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (453.629.966) | (574.762.322) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.620.480.933 | 6.626.414.688 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.13 | 595.723.129 | 707.274.917 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | <u>5.024.757.804</u> | <u>5.919.139.771</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | - | - |

Lập, ngày 28 tháng 9 năm 2021

Người lập biểu

Đào Thị Dịu

Kế toán trưởng

Đào Thị Dịu

Giám đốc



Vũ Đức Hậu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | Kỳ này | Kỳ trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 5.620.480.933 | 6.626.414.688 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 8.303.940.151 | 8.712.370.084 |
| - Các khoản dự phòng | 03 VI.5 | 21.260.844 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 VI.4 | (131.135.631) | (12.763.036) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | - | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 VI.5 | 7.157.863.912 | 8.135.029.968 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 20.972.410.209 | 23.461.051.704 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (15.081.857.012) | 39.463.037.745 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 6.933.594.363 | 17.987.488.683 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 3.621.399.370 | (15.430.795.116) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 1.181.943.943 | (1.820.916.225) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (6.850.904.662) | (7.213.561.475) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 V.13 | (933.754.111) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 9.842.832.100 | 56.446.305.316 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (3.922.333.564) | (1.993.974.970) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (3.922.333.564) | (1.993.974.970) |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 V.15 | 186.548.101.855 | 162.128.370.478 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 V.15 | (189.827.631.618) | (204.025.665.231) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 V.15 | (6.972.037.808) | (6.908.800.510) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (10.251.567.571) | (48.806.095.263) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (4.331.069.035) | 5.646.235.083 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 V.1 | 18.031.120.510 | 4.242.003.322 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 4.626.152 | 56.215.159 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 V.1 | 13.704.677.627 | 9.944.453.564 |

Lập, ngày 28 tháng 9 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đào Thị Dịu

Đào Thị Dịu

Vũ Đức Hậu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Vân Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất bột đá CaCo₃.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH TALC Việt Nam có trụ sở chính tại 136 phố Vàng, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú thọ. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là khai thác quặng TALC. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 149 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 152 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Năm Thắng Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Năm Thắng Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính giữa niên độ thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ, chi phí san lấp mặt bằng và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 50 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 8 - 10 |

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 10 - 15 |

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Vân Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt | 1.918.033.502 | 2.386.041.395 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.786.644.125 | 15.645.079.115 |
| Cộng | 13.704.677.627 | 18.031.120.510 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, số lượng 2000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 VND/1 trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 07 năm (từ năm 2019 đến năm 2026), lãi suất dùng để xác định lãi suất cho mỗi kỳ tính lãi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam, trả sau, kỳ hạn 12 tháng + 1%/năm.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|----------------|---------------|----------------|---------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | 14.850.000.000 | (190.446.438) | 14.850.000.000 | (169.185.594) |
| Công ty TNHH TALC Việt Nam ⁽ⁱ⁾ | 14.850.000.000 | (190.446.438) | 14.850.000.000 | (169.185.594) |
| Cộng | 14.850.000.000 | (190.446.438) | 14.850.000.000 | (169.185.594) |

⁽ⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600441779 ngày 15 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH TALC Việt Nam 14.850.000.000 VND, tương đương 99% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư đủ số vốn theo đăng ký, không thay đổi so với số đầu năm.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|-------------|-------------|
| Số đầu năm | 169.185.594 | 139.533.906 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 21.260.844 | |
| Số cuối kỳ | 190.446.438 | 139.533.906 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giao dịch với các công ty con

Công ty không phát sinh giao dịch với công ty con.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 28.754.857.253 | 42.240.563.310 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu | 9.730.468.765 | 8.900.895.410 |
| Công ty Cổ phần Pollyfill | 19.024.388.488 | 33.339.667.900 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 66.308.056.890 | 37.541.022.043 |
| Công ty cổ phần Công nghiệp EP | 14.236.072.500 | 7.027.315.900 |
| Các khách hàng khác | 52.071.984.390 | 30.513.706.143 |
| Cộng | 95.062.914.143 | 79.781.585.353 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho các người bán khác</i> | 25.124.749.371 | 19.612.615.513 |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Vũ Gia Hải Dương | 1.070.540.942 | 1.070.540.942 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại và Xuất nhập khẩu Hưng Phát (*) | 16.500.000.000 | 16.500.000.000 |
| Guilin Hongcheng mining equipment Manufacture co.,LTD | 3.250.843.850 | |
| Các nhà cung cấp khác | 4.303.364.579 | 2.042.074.571 |
| Cộng | 25.124.749.371 | 19.612.615.513 |

(*) Ngày 01 tháng 6 năm 2020, Công ty ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại và Xuất nhập khẩu Hưng Phát, số tiền 16.500.000.000 VND, theo Hợp đồng kinh tế số 0106/2020/YBM-HP ngày 01/6/2020 có giá trị 100.000.000.000 VND để thực hiện gia công khâu trang Y tế. Số tiền ứng trước tương ứng 16,5% giá trị của hợp đồng.

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 4.000.000.000 | | 9.000.000.000 | |
| Ông Lê Hoàn - Tạm ứng ⁽ⁱ⁾ | 4.000.000.000 | | 7.000.000.000 | |
| Ông Vũ Đức Hậu – Tạm ứng ⁽ⁱ⁾ | - | | 2.000.000.000 | |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 454.069.691 | | 222.694.344 | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 454.069.691 | | 222.694.344 | |
| Cộng | 4.454.069.691 | | 9.222.694.344 | |

(i) Tạm ứng để triển khai xây dựng công trình Nhà máy 5 theo Nghị quyết HĐQT số 01.12/2019/NQ-HĐQT-YBM ngày 01 tháng 12 năm 2019.

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 27.649.071.066 | | 22.044.096.642 | |
| Công cụ, dụng cụ | 1.189.030.598 | | 394.249.676 | |
| Thành phẩm | 9.428.232.344 | | 10.270.810.401 | |
| Hàng hóa | 10.197.827.273 | | 22.688.598.925 | |
| Cộng | 48.464.161.281 | | 55.397.755.644 | |

7. Chi phí trả trước**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.650.098.934 | 1.150.795.035 |
| Chi phí sửa chữa | 93.499.514 | 1.364.191.745 |
| Chi phí khác | 631.675.396 | 589.171.811 |
| Cộng | 2.375.273.844 | 3.104.158.591 |

7b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 974.284.069 | 331.961.753 |
| Chi phí san lấp mặt bằng (*) | 8.021.120.451 | 8.111.874.802 |
| Chi phí sửa chữa | 10.110.000 | 668.278.581 |
| Chi phí bảo hiểm | | 120.377.128 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 153.331.172 | 379.412.624 |
| Cộng | 9.158.845.692 | 9.611.904.888 |

(*) Là chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng của dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO₃ tại Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Chi phí này được phân bổ trong vòng 600 tháng kể từ 01/01/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 65.840.651.239 | 39.815.887.193 | 13.386.137.872 | 697.924.455 | 540.522.000 | 120.281.122.759 |
| Mua trong kỳ | - | 242.400.000 | - | - | - | 242.400.000 |
| Số cuối kỳ | <u>65.840.651.239</u> | <u>40.058.287.193</u> | <u>13.386.137.872</u> | <u>697.924.455</u> | <u>540.522.000</u> | <u>120.523.522.759</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | | | | | | |
| Chờ thanh lý | | | | | | |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 9.310.434.238 | 10.072.875.578 | 4.844.981.134 | 212.505.731 | 34.833.640 | 24.475.630.321 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.697.068.626 | 1.792.506.212 | 706.068.894 | 70.802.586 | 54.052.200 | 4.320.498.518 |
| Số cuối kỳ | <u>11.007.502.864</u> | <u>11.865.381.790</u> | <u>5.551.050.028</u> | <u>283.308.317</u> | <u>88.885.840</u> | <u>28.796.128.839</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 56.530.217.001 | 29.743.011.615 | 8.541.156.738 | 485.418.724 | | 95.805.492.438 |
| Số cuối kỳ | <u>54.833.148.375</u> | <u>28.192.905.403</u> | <u>7.835.087.844</u> | <u>414.616.138</u> | <u>451.636.160</u> | <u>91.727.393.920</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | | | | | | |
| Đang chờ thanh lý | | | | | | |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 45.880.858.623 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc và thiết bị. Chi tiết số phát sinh như sau:

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|-------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 114.538.054.921 | (19.708.288.657) | 94.829.766.264 |
| Tăng trong kỳ | 3.679.933.564 | - | 3.679.933.564 |
| Khấu hao trong kỳ | - | (3.975.196.013) | (3.975.196.013) |
| Số cuối kỳ | 118.217.988.485 | (23.683.484.670) | 94.534.503.815 |

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Chi tiết số phát sinh như sau:

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|-------------------|-------------------|---------------------|-----------------|
| Số đầu năm | 70.500.000 | (62.254.380) | 8.245.620 |
| Khấu hao trong kỳ | - | (8.245.620) | (8.245.620) |
| Số cuối kỳ | 70.500.000 | (70.500.000) | - |

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 286.511.713 | 1.151.454.200 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu | 286.511.713 | 1.151.454.200 |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | 36.184.969.821 | 29.957.104.879 |
| Công ty liên doanh canxi cacbonat YBB | 4.004.334.151 | 4.750.241.320 |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải & thương mại Đức Long | 2.441.585.735 | 1.880.905.600 |
| Doanh nghiệp tư nhân dịch vụ sản xuất trồng rừng 327 | 897.793.215 | 1.129.968.365 |
| Công ty TNHH XNK TM Giang Sơn | 682.122.688 | 769.135.836 |
| Các nhà cung cấp khác | 28.159.134.032 | 21.426.853.758 |
| Cộng | 36.471.481.534 | 31.108.559.079 |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | 236.340.363 | 636.427.630 |
| MANIKYA CREATIONS PVT LTD | 24.597.242 | 237.894.772 |
| FINEMINERALS AND CHEMICALS | - | 194.692.916 |
| Mkal India | - | 68.157.180 |
| Các khách hàng khác | 211.743.121 | 135.682.762 |
| Cộng | 236.340.363 | 636.427.630 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Vân Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|--------------------|----------|-----------------------|------------------------|--------------------|-------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | - | 582.785.881 | (582.785.881) | | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | | | 1.615.450.380 | (1.632.971.730) | | 17.521.350 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 783.754.111 | | 595.723.129 | (933.754.111) | 445.723.129 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 12.736.311 | | 26.619.791 | (46.023.082) | | 6.666.980 |
| Tiền thuê đất | | - | 114.094.542 | (114.094.542) | | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | - | 2.851.197 | (2.871.197) | | 20.000 |
| Cộng | 796.490.422 | | 2.937.524.920 | (3.312.500.543) | 445.723.129 | 24.208.330 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 ngày 27 tháng 7 năm 2015 do Ban quản lý dự án Các khu công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư với thuế suất 20% trong 50 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 02 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế từ kỳ tính thuế năm 2016.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.620.480.933 | 6.626.414.688 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 336.750.358 | 446.334.480 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 336.750.358 | 502.549.639 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | (56.215.159) |
| Thu nhập chịu thuế | 5.957.231.291 | 7.072.749.168 |
| Thu nhập được miễn thuế | | |
| Lãi các năm trước được chuyển | | |
| Thu nhập tính thuế | 5.957.231.291 | 7.072.749.168 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 1.191.446.258 | 1.414.549.834 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm | (595.723.129) | (707.274.917) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 595.723.129 | 707.274.917 |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | <i>499.160.534</i> | <i>192.201.284</i> |
| Chi phí lãi vay phải trả | 499.160.534 | 192.201.284 |
| Cộng | <u>499.160.534</u> | <u>192.201.284</u> |

15. Vay và nợ thuê tài chính**15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i> | <i>161.637.176.497</i> | <i>159.803.337.960</i> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long ⁽ⁱ⁾ | 77.672.599.823 | 81.003.822.647 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I ⁽ⁱⁱ⁾ | 83.964.576.674 | 78.799.515.313 |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)</i> | <i>-</i> | <i>320.000.000</i> |
| <i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)</i> | <i>2.314.986.504</i> | <i>4.629.973.008</i> |
| Cộng | <u>163.952.163.001</u> | <u>164.753.310.968</u> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

- ⁽ⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 08/2020-HĐCVDADT/NHCT140- YBM ngày 24 tháng 8 năm 2020 với hạn mức 80 tỷ VND. Thời gian duy trì hạn mức đến hết 30/6/2021. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ⁽ⁱⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/7958039/HĐTD ngày 29 tháng 10 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 120 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức tới hết ngày 30/09/2021. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 159.803.337.960 | 184.341.470.155 | (182.507.631.618) | 161.637.176.497 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 320.000.000 | - | (320.000.000) | - |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 4.629.973.008 | - | (2.314.986.504) | 2.314.986.504 |
| Cộng | <u>164.753.310.968</u> | <u>184.341.470.155</u> | <u>(185.142.618.122)</u> | <u>163.952.163.001</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>Vay dài hạn ngân hàng</i> | <i>160.000.000</i> | <i>160.000.000</i> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV ⁽ⁱ⁾ | 160.000.000 | 160.000.000 |
| <i>Vay dài hạn các cá nhân</i> | <i>14.000.000.000</i> | <i>21.000.000.000</i> |
| Bà Hồ Nhật Lệ ⁽ⁱⁱ⁾ | 9.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| Bà Đặng Thị Minh Trang ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 5.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| <i>Nợ thuê tài chính</i> | <i>22.401.997.785</i> | <i>24.943.408.689</i> |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội ^(iv) | 1.601.272.488 | 1.601.272.488 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(v) | 20.800.725.297 | 23.342.136.201 |
| Cộng | <u>36.561.997.785</u> | <u>46.103.408.689</u> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 03/2017/7958039/HDTD ngày 16 tháng 6 năm 2017 thời hạn 60 tháng tính từ ngày khoản vay đầu tiên được giải ngân, với lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng một lần, lãi suất năm 2019 là 10,9%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Khoản vay tín chấp theo Hợp đồng vay vốn với bà Hồ Nhật Lệ ngày 25 tháng 12 năm 2019 với số tiền cho vay 11.000.000.000 VND, thời gian vay 60 tháng, lãi suất 8%/năm, tiền lãi vay được trả vào cuối thời hạn vay.
- (iii) Khoản vay tín chấp theo Hợp đồng vay vốn với bà Đặng Thị Minh Trang ngày 20 tháng 12 năm 2019 với số tiền cho vay 10.000.000.000 VND, thời gian vay 60 tháng, lãi suất 8%/năm, tiền lãi vay được trả vào cuối thời hạn vay.
- (iv) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng số 21718000169/HĐCTTC ngày 19/11/2018, số 21718000170/HĐCTTC ngày 19/11/2018 và số 21718000185/HĐCTTC ngày 22/12/2018, tài sản thuê tài chính là hệ thống phân tích thóc hạt, máy tráng phủ và dây chuyền nghiền thô - rửa đá, tổng giá trị thuê 4.159.080.000 VND (chưa gồm thuế GTGT), thời hạn 60 tháng. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng tổng số tiền 125.261.000 VND và chịu lãi suất là 8,5%/năm trong vòng 3 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 4 lãi suất thuê được tính bằng lãi suất Libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cộng biên độ 2,6%/năm.
- (v) Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng thuê:
+ Hợp đồng số 14.17.04/CTTC và số 14.17.05/CTTC ngày 20/10/2017 với số tiền cho thuê lần lượt là 4.262.326.091 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) và 1.160.460 USD, đã giải ngân 1.120.070 USD (chưa bao gồm thuế GTGT), tài sản thuê tài chính là trạm biến áp, máy rửa đá, máy nghiền đứng, máy nghiền Lum 1125, thời hạn thuê 60 tháng. Thời hạn thu hồi nợ gốc là 57 tháng, ân hạn 3 tháng. Lãi suất cho thuê: Bảng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở giao dịch công bố cộng biên độ 3%/năm (đối với khoản VND); và lãi suất Libor kỳ hạn 06 tháng bằng đồng USD cộng biên độ 3,1%/năm (đối với khoản USD). Khoản vay được bảo đảm bằng cam kết bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

+ Hợp đồng số 14.18.02/CTTC và 14.18.03/CTTC ngày 04/6/2018 với số tiền cho thuê lần lượt là 467.600 USD, đã giải ngân 434.200 USD (chưa bao gồm thuế GTGT) và 17.931.240.615 VND (chưa bao gồm thuế GTGT), tài sản thuê tài chính là 2 máy nghiền bột đá HCB 1398 và HCB 1395, thời hạn thuê 60 tháng. Thời hạn thu hồi nợ gốc là: 59 tháng, ân hạn 1 tháng (đối với khoản USD); và 57 tháng, ân hạn 3 tháng (đối với khoản VND). Lãi suất cho thuê: Bằng lãi suất Libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng USD cộng biên độ 2,9%/năm (đối với khoản USD); và lãi suất Libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cộng biên độ 3%/năm (đối với khoản VND)

+ Hợp đồng số 14.18.04/CTTC ngày 29 /8/2018 với số tiền cho thuê là 2.035.727.273 VND (chưa bao gồm thuế GTGT), thời hạn thuê 60 tháng (đối với máy xúc lật), và 36 tháng (đối với xe nâng). Thời hạn thu hồi nợ gốc là 57 tháng (đối với máy xúc lật) và 33 tháng (đối với xe nâng), ân hạn 3 tháng). Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất Libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cộng biên độ 3%/năm.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | Tổng nợ | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm |
|-------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 160.000.000 | | 160.000.000 | - |
| Vay dài hạn các cá nhân | 14.000.000.000 | | 14.000.000.000 | - |
| Nợ thuê tài chính | 24.716.984.289 | 2.314.986.504 | 22.401.997.785 | - |
| Cộng | 38.876.984.289 | 2.314.986.504 | 36.561.997.785 | - |

Số đầu năm

| | | | | |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 480.000.000 | 320.000.000 | 160.000.000 | - |
| Vay dài hạn các cá nhân | 21.000.000.000 | | 21.000.000.000 | - |
| Nợ thuê tài chính | 29.573.381.697 | 4.629.973.008 | 24.943.408.689 | - |
| Cộng | 51.053.381.697 | 4.949.973.008 | 46.103.408.689 | - |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | Vay dài hạn ngân hàng | Vay dài hạn các cá nhân | Nợ thuê tài chính | Cộng |
|--|------------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 160.000.000 | 21.000.000.000 | 24.943.408.689 | 46.103.408.689 |
| Số tiền vay phát sinh trong kỳ | | | 2.206.631.700 | 2.206.631.700 |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ | | (7.000.000.000) | (4.657.051.304) | (11.657.051.304) |
| Giảm do chênh lệch tỷ giá phát sinh | | | (850.254) | (850.254) |
| Giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | | | (90.141.046) | (90.141.046) |
| Số cuối kỳ | 160.000.000 | 14.000.000.000 | 22.401.997.785 | 36.561.997.785 |

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|
| Số đầu kỳ trước | 142.998.800.000 | 15.330.040.851 | 158.328.840.851 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | - | 5.919.139.771 | 5.919.139.771 |
| Số dư cuối kỳ trước | 142.998.800.000 | 21.249.180.622 | 164.247.980.622 |
| Số dư đầu kỳ này | 142.998.800.000 | 28.610.206.769 | 171.609.006.769 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | 5.024.757.804 | 5.024.757.804 |
| Số dư cuối kỳ này | 142.998.800.000 | 33.634.964.573 | 176.633.764.573 |

16b. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.299.880 | 14.299.880 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 14.299.880 | 14.299.880 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 14.299.880 | 14.299.880 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 50.311,640 USD (số đầu năm là 66.456,13 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Là doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm.

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng hóa, thành phẩm cho các công ty con. Các giao dịch về bán hàng hóa, thành phẩm cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|------------------------------|-----------------------------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu | 36.162.589.085 | 76.204.230.900 |
| Công ty Cổ phần Polyfill | 52.645.477.275 | 55.371.182.856 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản thuế xuất khẩu hàng hóa.

3. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của hàng hóa, thành phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 3.327.398 | 3.850.442 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 92.369.956 | 199.665.593 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 131.135.631 | 12.763.036 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 1.549.842 |
| Cộng | 226.832.985 | 217.828.913 |

5. Chi phí tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 7.157.863.912 | 8.135.029.968 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 54.610.392 | 491.003.970 |
| Trích lập dự phòng khoản đầu tư | 21.260.844 | - |
| Chi phí tài chính khác | 1.080.768 | 698.839 |
| Cộng | 7.234.815.916 | 8.626.732.777 |

6. Chi phí bán hàng

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 973.540.579 | 821.334.173 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 508.913.035 | 13.779.776 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 24.172.432 | 5.660.622 |
| Chi phí vận chuyển | 38.866.439.700 | 34.907.443.912 |
| Các chi phí khác | 138.113.002 | 7.253.102.769 |
| Cộng | 40.511.178.748 | 43.001.321.252 |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 1.718.981.237 | 1.070.854.051 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 95.860.884 | 219.976.088 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 261.629.214 | 217.459.638 |
| Thuế, phí và lệ phí | 232.775.042 | 45.002.450 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 360.339.402 | 480.213.090 |
| Các chi phí khác | 21.946.811 | 798.250.315 |
| Cộng | 2.691.532.590 | 2.831.755.632 |

8. Thu nhập khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập từ chuyển nhượng dự án | - | 4.000.000.000 |
| Xử lý công nợ | 99.381.500 | 117.469.022 |
| Tiền bồi thường | - | 60.260.930 |
| Thu nhập khác | 2.003.983 | 7.361.105 |
| Cộng | 101.385.483 | 4.185.091.057 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Chi phí khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí chuyển nhượng dự án | - | 4.226.217.100 |
| Chi phí ủng hộ Covid 19 | 243.750.000 | - |
| Chi phí thuê đất năm 2020 | 310.068.205 | - |
| Khấu hao của năm 2019 | - | 476.465.307 |
| Xử lý tài sản thiếu khi kiểm kê | - | 30.573.694 |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | - | 26.084.332 |
| Xử lý công nợ | 1.197.244 | 512.946 |
| Cộng | 555.015.449 | 4.759.853.379 |

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 63.315.367.442 | 69.616.916.030 |
| Chi phí nhân công | 10.535.030.540 | 11.103.774.327 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.303.940.151 | 8.712.370.084 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 63.024.890.159 | 62.497.097.387 |
| Chi phí khác | 291.498.381 | 8.141.306.065 |
| Cộng | 145.470.726.673 | 160.071.463.893 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban điều hành, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------|---------------|---------------|
| Ông Vũ Đức Hậu – Giám đốc | | |
| Hoàn ứng | 2.000.000.000 | - |
| Ông Lê Hoàn – Phó Giám đốc | | |
| Hoàn ứng | 3.000.000.000 | 8.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.5.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Tiền lương | Tiền thưởng | Cộng thu nhập |
|-----------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|
| Kỳ này | | | |
| Ông Hoàng Anh Quân - Phó Giám đốc | 122.344.800 | 1.000.000 | 123.344.800 |
| Ông Lê Hoàn - Phó Giám đốc | 115.266.892 | 1.000.000 | 116.266.892 |
| Cộng | 237.611.692 | 2.000.000 | 239.611.692 |
| Kỳ trước | | | |
| Ông Hoàng Anh Quân - Phó Giám đốc | 107.457.000 | 2.000.000 | 109.457.000 |
| Ông Lê Hoàn - Phó Giám đốc | 117.716.892 | 2.000.000 | 119.716.892 |
| Cộng | 225.173.892 | 4.000.000 | 229.173.892 |

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH TALC Việt Nam | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Europlast | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Pollyfill | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Điện mặt trời Europlast Long An | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Điện mặt trời Europlast Phú Yên | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |

Công ty không phát sinh giao dịch với các công ty con. Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu | | |
| Mua nguyên vật liệu | 2.468.684.048 | 4.912.892.855 |
| Mua TSCĐ | 242.400.000 | |

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.12.

2. Thông tin về bộ phận

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý.

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

| | Khu vực trong nước | Khu vực nước ngoài | Cộng |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Kỳ này | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 194.391.156.974 | 42.155.871.215 | 236.547.028.189 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 194.391.156.974 | 42.155.871.215 | 236.547.028.189 |
| Chi phí bộ phận | 148.137.063.315 | 32.125.159.706 | 180.262.223.021 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 46.254.093.659 | 10.030.711.509 | 56.284.805.168 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (43.202.711.338) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 13.082.093.830 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 226.832.985 |
| Chi phí tài chính | | | (7.234.815.916) |
| Thu nhập khác | | | 101.385.483 |
| Chi phí khác | | | (555.015.449) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (595.723.129) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 5.024.757.804 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác (*) | | | 3.922.333.564 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn (*) | | | 9.174.777.100 |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | | | |
| Kỳ trước | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 161.991.905.342 | 26.585.422.052 | 188.577.327.394 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 161.991.905.342 | 26.585.422.052 | 188.577.327.394 |
| Chi phí bộ phận | 109.210.935.684 | 17.923.233.952 | 127.134.169.636 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 52.780.969.658 | 8.662.188.100 | 61.443.157.758 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (45.833.076.884) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 15.610.080.874 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 217.828.913 |
| Chi phí tài chính | | | (8.626.732.777) |
| Thu nhập khác | | | 4.185.091.057 |
| Chi phí khác | | | (4.759.853.379) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (707.274.917) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 5.919.139.771 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | Khu vực trong nước | Khu vực nước ngoài | Cộng |
|---|--------------------|--------------------|----------------------|
| <i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác (*)</i> | | | 1.993.974.970 |
| <i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn (*)</i> | | | 9.076.475.139 |
| <i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</i> | | | |

(*) Không chi tiết theo bộ phận

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

| | Khu vực trong nước | Khu vực nước ngoài | Cộng |
|--|--------------------|--------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 84.330.425.443 | 10.732.488.700 | 95.062.914.143 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | 322.278.464.325 |
| Tổng tài sản | | | 417.341.378.468 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 36.707.821.897 | 295.239.258 | 37.003.061.155 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | 203.704.552.740 |
| Tổng nợ phải trả | | | 240.707.613.895 |
| Số đầu năm | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 68.398.820.038 | 11.382.765.315 | 79.781.585.353 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | 339.289.406.840 |
| Tổng tài sản | | | 419.070.992.193 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 29.253.667.761 | 1.854.891.318 | 31.108.559.079 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | 216.353.426.345 |
| Tổng nợ phải trả | | | 247.461.985.424 |

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanhHoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCO₃.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 28 tháng 9 năm 2021

Người lập biểu

Đào Thị Dịu

Kế toán trưởng

Đào Thị Dịu

Giám đốc



Vũ Đức Hậu